

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82 /TNFS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế Quý 2.2019

BR-VT, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của TNFS quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018 như sau:

LNST quý 2 năm 2019 giảm so với LNST quý 2 năm 2018. Do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 2 năm 2019 thị trường thép liên tục khó khăn, giá thép nguyên liệu đầu vào tăng nhưng giá bán thành phẩm, giá gia công lại không tăng.
- Các khách hàng chủ lực của TNFS đã đầu tư và chuẩn bị đưa các dây chuyền thép cán nguội để tự cung cấp nên làm giảm sản lượng sản xuất của công ty.
- Sản lượng sản xuất giảm dẫn đến chi phí sản xuất và giá thành tăng cao, ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty. Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 2 năm 2019 của TNFS bị lỗ và giảm so với quý 2 năm trước.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Huy Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.296.809.102)	8.475.618.922
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.937.642.598	14.003.838.168
- Các khoản dự phòng	03		(1.137.304.255)	(1.204.794.329)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		481.818.129	978.356.677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.120.365)	(430.440.022)
- Chi phí lãi vay	06		4.800.215.785	1.574.479.166
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.763.442.790	23.397.058.582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		184.839.540	(53.956.866.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.626.703.154)	(111.749.820.182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		64.318.565.383	130.904.919.649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.398.674.495)	1.868.886.596
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.241.470.064	(9.535.821.786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.080.472	636.768.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.080.472	636.768.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.490.678.605)	(60.540.936.475)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.490.678.605)	(60.540.936.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.777.871.931	(69.439.990.057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.168.248.187	97.835.311.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	22.946.120.118	28.395.321.918

Người lập

Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thủy Trang

BRVT, ngày 15 Tháng 7 năm 2019
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY: CÔNG PHÂN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT
 Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VÙNG TÀU
 MST: 3500820408

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	430.568.771.060	439.545.405.785	563.134.283.249	656.175.363.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	4.919.977.525	136.355.821	5.016.483.411	211.937.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		425.648.793.535	439.409.049.964	558.117.799.838	655.963.425.746
4. Giá vốn hàng bán	11	19	422.978.439.418	433.674.085.411	558.871.881.968	640.771.035.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.670.354.117	5.734.964.553	(754.082.130)	15.192.389.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	22.136.735	165.097.598	53.704.076	927.024.264
7. Chi phí tài chính	22	21	3.145.008.294	613.047.638	5.282.033.914	2.570.684.168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	2.663.190.165	(383.157.364)	4.800.215.785	1.574.479.166
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	452.135.525	395.960.471	842.134.574	702.643.969
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.714.054.752	1.975.321.881	3.117.179.778	4.083.417.244
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-30)	30		(2.618.707.719)	2.915.732.161	(9.941.726.320)	8.762.668.871
12. Thu nhập khác	31	24	-	164.483.299	(2.116.364)	194.413.070
13. Chi phí khác	32	25	76.500.042	54.611.106	352.966.418	481.463.019
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(76.500.042)	109.872.193	(355.082.782)	(287.049.949)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.695.207.761)	3.025.604.354	(10.296.809.102)	8.475.618.922
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.695.207.761)	3.025.604.354	(10.296.809.102)	8.475.618.922
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	(135)	151	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Võ Thị Thùy

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thùy Trang

BRVT ngày 15 Tháng 07 năm 2019
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU

MST: 3500820408

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.457.000.243	282.980.309.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	22.946.120.118	11.168.248.187
1. Tiền	111		20.902.853.098	9.168.248.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.043.267.020	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.126.851.345	197.940.906.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	190.726.634.696	196.701.132.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	665.062.610	661.025.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.735.154.039	578.748.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	130.043.297.783	73.279.290.374
1. Hàng tồn kho	141		130.043.297.783	74.416.594.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.137.304.255)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.340.730.997	591.864.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	615.768.964	491.157.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.654.263.237	18.614.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	70.698.796	82.092.406
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.745.949.208	347.409.528.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		310.190.293.579	324.127.936.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	310.190.293.579	324.127.936.177
- Nguyên giá	222		540.620.465.697	540.620.465.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.430.172.118)	(216.492.529.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.555.655.629	23.281.592.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	26.555.655.629	23.281.592.444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		688.202.949.451	630.389.837.861
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		674.041.658.696	605.931.738.004
I. Nợ ngắn hạn	310		539.238.754.362	470.328.833.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	355.280.975.448	293.428.690.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	8.784.839.450	3.243.324.071
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12		1.280.615.489
4. Phải trả người lao động	314		905.531.877	460.233.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	12.548.030.998	9.236.864.965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	82.989.267.765	82.844.070.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	78.606.729.017	79.711.654.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		123.379.807	123.379.807
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		134.802.904.334	135.602.904.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	134.802.904.334	135.602.904.334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.161.290.755	24.458.099.857
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	14.161.290.755	24.458.099.857
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

500820
CÔNG
CỔ PH
HỆP T
HÔNG
Y TBA

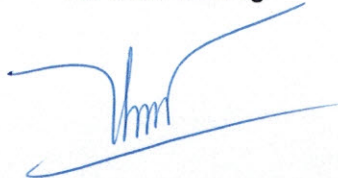
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(186.608.548.989)	(176.311.739.887)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(176.311.739.887)	(176.291.802.640)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.296.809.102)	(19.937.247)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		688.202.949.451	630.389.837.861

Người lập 



Võ Thị Thùy

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang

BRVT, ngày 15 Tháng 7 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành ở mỗi giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là các khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hoàn nhập dự phòng khoản phải trả.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	362.270.590	569.229.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.540.582.508	8.599.018.710
Các khoản tương đương tiền	2.043.267.020	2.000.000.000
	<u>22.946.120.118</u>	<u>11.168.248.187</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam	4.899.126.589	-		-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	1.015.008.424	-		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Mình	184.713.421.520	-	184.713.421.520	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	99.078.163	-	11.987.711.041	-
	<u>190.726.634.696</u>	<u>-</u>	<u>196.701.132.561</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam - CN Bình Dương	97.501.968	-		-
Công ty TNHH STD&D		-	267.999.400	-
Công ty TNHH Công nghiệp Quang Nam		-	175.301.940	-
Nhà máy Sỹ Tân	122.850.000	-		-
Ecco Roller Blobal Co.Ltd	242.707.500	-		-
Trả trước cho người bán khác	202.003.142	-	217.724.132	-
	<u>665.062.610</u>	<u>-</u>	<u>661.025.472</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	4.960.107	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	10.513.155	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	936.431	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	4.623.371	-
Tạm ứng	294.581.997	-	441.923.799	-
Ký cược, ký quỹ	1.377.515.700	-	27.515.700	-
Phải thu khác	63.056.342	-	88.275.549	-
	1.735.154.039	-	578.748.112	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.142.487.910	-	52.755.393.250	-
Công cụ, dụng cụ	29.688.009	-	11.894.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.089.873	-	550.551.600	-
Thành phẩm	83.532.710.864	-	21.098.754.973	(1.137.304.255)
Thành phẩm loại 3	326.321.127	-	-	-
	130.043.297.783	-	74.416.594.629	(1.137.304.255)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
Số dư cuối năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.122.994.309	181.164.710.965	17.169.253.655	1.035.570.591	216.492.529.520
- Khấu hao trong năm	997.167.210	12.043.461.456	887.712.264	9.301.668	13.937.642.598
Số dư cuối năm	18.120.161.519	193.208.172.421	18.056.965.919	1.044.872.259	230.430.172.118
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57.729.761.575	263.519.331.395	2.756.371.408	122.471.799	324.127.936.177
Tại ngày cuối năm	56.732.594.365	251.475.869.939	1.868.659.144	113.170.131	310.190.293.579

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 259.522.751.483 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.141.122.363 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	89.393.300	62.172.308
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	127.142.212	296.346.185
Chi phí ngắn hạn khác	399.233.452	132.639.161
	<u>615.768.964</u>	<u>491.157.654</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	10.621.005.193	9.779.354.184
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	15.456.330.596	12.729.781.740
Chi phí sửa chữa dài hạn khác	478.319.840	772.456.520
	<u>26.555.655.629</u>	<u>23.281.592.444</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

10 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	27.393.587.257	27.393.587.257	24.527.907.937	24.527.907.937
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	184.713.421.520	184.713.421.520	184.713.421.520	184.713.421.520
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.003.673.636	46.003.673.636	46.603.673.636	46.603.673.636
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	44.552.895.531	44.552.895.531		
- Công ty TNHH Tôn Pomina	43.708.395.502	43.708.395.502		
- Phải trả người bán khác	8.909.002.002	8.909.002.002	37.583.687.822	37.583.687.822
	355.280.975.448	355.280.975.448	293.428.690.915	293.428.690.915

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Tôn Phương Nam	7.700.192.714	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	1.016.570.091	3.173.275.576
- Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen		209.743
- Người mua trả tiền trước khác	68.076.645	69.838.752
	8.784.839.450	3.243.324.071

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.280.615.489	3.201.147.533	1.841.324.703	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	82.092.406	-	88.801.689	118.734.265	70.698.796	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	82.092.406	1.280.615.489	3.294.949.222	1.965.058.968	70.698.796	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	12.375.927.958	7.556.812.553
- Lương phép và lương tháng 13	-	1.602.790.847
- Chi phí phải trả khác	172.103.040	77.261.565
	<u>12.548.030.998</u>	<u>9.236.864.965</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.453.095	10.224.675
- Bảo hiểm xã hội	97.531.423	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.334.425.378	17.293.527.113
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.965.644.433	11.945.350.807
- Phải trả lãi bảo lãnh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.741.315	122.451.608
	<u>82.989.267.765</u>	<u>82.844.070.601</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**Báo cáo tài chính**

KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

15 . VAY DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và VFC	79.711.654.527	79.711.654.527	385.753.095	1.490.678.605	78.606.729.017	78.606.729.017
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	77.256.689.759	77.256.689.759	385.753.095	1.490.678.605	76.151.764.249	76.151.764.249
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	2.454.964.768	2.454.964.768	-	-	2.454.964.768	2.454.964.768
	79.711.654.527	79.711.654.527	385.753.095	1.490.678.605	78.606.729.017	78.606.729.017
b) Vay dài hạn						
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và VFC	129.934.068.895	129.934.068.895	385.753.095	1.490.678.605	128.829.143.385	128.829.143.385
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	113.252.287.623	113.252.287.623	385.753.095	1.490.678.605	112.147.362.113	112.147.362.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	16.681.781.272	16.681.781.272	-	-	16.681.781.272	16.681.781.272
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽³⁾	85.380.489.966	85.380.489.966	-	800.000.000	84.580.489.966	84.580.489.966
	215.314.558.861	215.314.558.861	385.753.095	2.290.678.605	213.409.633.351	213.409.633.351
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(79.711.654.527)	(79.711.654.527)	-	-	(78.606.729.017)	(78.606.729.017)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	135.602.904.334	135.602.904.334	-	-	134.802.904.334	134.802.904.334

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

Báo cáo tài chính

KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(176.291.802.640)	24.478.037.104
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(19.937.247)	(19.937.247)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	(10.296.809.102)	(10.296.809.102)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(186.608.548.989)	14.161.290.755

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000	31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000	6,00%
Cổ đông khác	87.506.100.000	43,75%	87.506.100.000	43,75%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	422.132.930.596	415.874.189.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	3.066.821.144	19.455.525.572
Doanh thu bán phế liệu	5.369.019.320	4.215.690.635
	<u>430.568.771.060</u>	<u>439.545.405.785</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.919.977.525	-
Giảm giá hàng bán	-	136.355.821
	<u>4.919.977.525</u>	<u>136.355.821</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	415.616.251.331	415.536.701.327
Giá vốn gia công	1.947.841.501	13.902.719.405
Giá vốn bán phế liệu	5.414.346.586	4.234.664.679
	<u>422.978.439.418</u>	<u>433.674.085.411</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.120.365	165.097.598
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.370	
	<u>22.136.735</u>	<u>165.097.598</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.663.190.165	1.851.499.276
Điều chỉnh lãi chậm trả	-	(2.229.009.425)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	481.818.129	990.557.787
	<u>3.145.008.294</u>	<u>613.047.638</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	352.383.488	359.532.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.152.037	36.428.183
Chi phí khác bằng tiền	1.600.000	
	<u>452.135.525</u>	<u>395.960.471</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.209.895	16.315.219
Chi phí nhân công	789.679.393	898.989.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.761.378	25.761.378
Thuế, phí, lệ phí	29.600.000	26.640.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.921.357	471.595.131
Chi phí khác bằng tiền	319.882.729	536.021.152
	<u>1.714.054.752</u>	<u>1.975.321.881</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế phẩm		-
Thu nhập khác		164.483.299
	<u>-</u>	<u>164.483.299</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế		902.970
Chi phí khác	76.500.042	53.708.136
	<u>76.500.042</u>	<u>54.611.106</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.695.207.761)	3.025.604.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.695.207.761)	3.025.604.354
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.695.207.761)	3.025.604.354
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(135)</u>	<u>151</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.946.120.118	-	-	22.946.120.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192.461.788.735	-	-	192.461.788.735
	215.407.908.853	-	-	215.407.908.853

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.168.248.187	-	-	11.168.248.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.279.880.673	-	-	197.279.880.673
	208.448.128.860	-	-	208.448.128.860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	78.606.729.017	134.802.904.334	-	213.409.633.351
Phải trả người bán, phải trả khác	438.270.243.213	-	-	438.270.243.213
Chi phí phải trả	12.548.030.998	-	-	12.548.030.998
	529.425.003.228	134.802.904.334	-	664.227.907.562


CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	79.711.654.527	135.602.904.334	-	215.314.558.861
Phải trả người bán, phải trả khác	376.272.761.516	-	-	376.272.761.516
Chi phí phải trả	9.236.864.965	-	-	9.236.864.965
	465.221.281.008	135.602.904.334	-	600.824.185.342


Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Võ Thị Thủy

Người lập

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

_____
Nguyễn Huy Thọ

Tổng Giám đốc